

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 383/2024/DS-PT

Ngày 24 - 7 - 2024

V/v “*Tranh chấp chia di sản thừa kế
và hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Nguyễn Xuân Phách

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 290/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7509/2024/QĐ-PT ngày 31/6/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1949 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm G, thôn Đ1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1952 (Có mặt).

Địa chỉ: thôn Đ3, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố R, phường P, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh: Người đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Đại Đ - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L - Chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:***

Bố, mẹ bà là cụ Nguyễn Đức C, sinh năm 1921, chết năm 1980 và cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1919, chết năm 1994. Cụ C và cụ S có 05 người con chung gồm: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1944, chết năm 1971 là liệt sỹ không có vợ, con. bà (Nguyễn Thị T1), sinh năm 1949; bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1952, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957, ông H, sinh năm 1960. Cụ C và cụ S không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Cụ C và cụ S khi còn sống có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 3, diện tích 198m² và tài sản trên đất là ngôi nhà 04 gian nhà cấp 4, có 02 gian bếp, 01 gian chuồng lợn, 01 bể nước to, sân, tường bao tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Cụ C chết năm 1980 không để lại di chúc. Cụ S chết năm 1994 có để lại Bản di chúc đề ngày 20/7/1992 thể hiện cụ S giao cho bà T1 toàn quyền sử dụng, bảo quản và tôn tạo các tài sản trên thửa đất diện tích 198m². Bản di chúc này do ông Khương Văn Đ là chồng bà viết. Cụ S có điểm chỉ và ba chị em gái bà có ký vào bản di chúc này. Sở dĩ cụ S để lại di chúc là do ông H đã bỏ cụ S đi làm ăn xa chỉ có 03 chị em bà ở nhà trông nom, phụng dưỡng mẹ khi tuổi già nên cụ S có bảo làm di chúc giao cho bà trông nom, quản lý toàn bộ tài sản. Đến khi cụ S chết thì vợ chồng ông H mới về. Toàn bộ tiền lo ma chay cho cụ S do ông H xin lo liệu nên chị em bà đồng ý để ông H lo hết. Sau khi lo ma chay cho cụ S xong, gia đình ông H lại vào trong Lâm Đồng làm ăn, thỉnh thoảng mới về quê.

Đến năm 2001, ông H về quê đã tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 3, diện tích 198m² thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên hộ ông H. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H thì ba chị em bà không được biết. Đến khi thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã Đ có giao cho bà Q vì lúc đó gia đình ông H đang sinh sống tại Lâm Đồng, sau đó, bà Q giao lại cho bà. Bà lúc này mới biết ông H đã làm toàn bộ trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của bố mẹ bà để lại nhưng chị em bà cũng không có khiếu nại gì về việc này vì lúc đó chị em trong gia đình vẫn hòa thuận không có mâu thuẫn gì.

Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức C và cụ Nguyễn Thị S để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa số 41, tờ bản đồ số 3, diện tích 198m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo di chúc cụ S sáng để lại ngày 20/7/1992 và theo quy định của pháp luật. Thửa đất

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông H cấp ngày 19/10/2001.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 xin rút đổi với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức C và cụ Nguyễn Thị S theo di chúc của cụ S ngày 20/7/1992. Bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C, cụ S để lại là quyền sử dụng đất thửa số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật.

Bà T1 đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 3, diện tích 198m² thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp cho hộ gia đình ông H ngày 19/10/2001.

Theo kết quả đo vẽ năm 2001, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09 tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 198m². Tuy nhiên theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 23/5/2023 thì thửa đất có diện tích là 206,7m². Lý do diện tích đất đo đạc hiện trạng sử dụng tăng là do phần nhà tắm, nhà vệ sinh có diện tích 7,9m² là do ông H đã xây dựng lấn chiếm diện tích ngõ đi của tập thể. Bà T1 đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 41, tờ bản đồ số 9 tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 198,8m² theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 23/5/2023 và đề nghị chia di sản theo đúng diện tích hiện trạng đo đạc với diện tích thửa đất thực tế là 198,8m². Phần chênh lệch diện tích 0,8m² là do sai số khi đo đạc. Bà T1 đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần di sản của bà được hưởng bao nhiêu, bà T1 xin được nhận đất để làm nơi thờ cúng bố mẹ và liệt sĩ vì từ khi mâu thuẫn với nhau thì ông H không cho chị em bà vào nhà để thắp hương cho bố mẹ và liệt sĩ.

Về các tài sản xây dựng trên đất: Bà T1 không yêu cầu giải quyết vì là tài sản do ông H xây dựng. Trường hợp Tòa án phân chia cho bà phần di sản thừa kế mà bà được hưởng có tài sản của ông H xây dựng thì bà không đồng ý trích trả, yêu cầu ông H phải tháo dỡ. H tại bà T1 đang ở với chồng và các con ở Xóm Giai, thôn Đ1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Bà T1 không đồng ý để mọi người cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần của ai người đó đứng tên. Tiền xem xét thẩm định và định giá, bà yêu cầu tất cả mọi người đều phải chịu.

*** *Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, bị đơn ông H trình bày:***

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đức C, sinh năm 1920, chết năm 1980 và cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1919, chết năm 1995. Cụ C và cụ S có 05 người con chung gồm: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1944, chết năm 1971 là liệt sỹ không có vợ, con, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1949; bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1952, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957 và ông (H), sinh năm 1960. Ngoài cụ C và cụ S không có người con nuôi nào khác.

Khi cụ C và cụ S chết có để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 3, diện tích 198m² và tài sản trên đất là ngôi nhà 03 gian nhà cấp 4 và công trình phụ tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Cụ C và cụ S chết đều không để lại di chúc. Đối với bản di chúc của cụ S đến năm 2006 thì ông mới biết cụ S có để lại di chúc, do bà T1 cho ông xem. Ông khẳng định bản di chúc không phải do cụ S để lại vì Bản di chúc này do ông Đ là người chuyên khởi kiện viết và dấu vân tay không phải của cụ S. Bản di chúc ông xem năm 2006, không có chữ ký của bà T1, bà T2, bà Q. Bà T2, bà Q không biết và không thấy bản di chúc này.

Về quá trình sử dụng đất: Khi cụ S chết ngày 14/6/1995 (âm lịch) thì thửa đất tranh chấp để không cho các cháu sử dụng chăn nuôi vì gia đình ông đã vào định cư ở trong huyện L, tỉnh Lâm Đồng từ năm 1986 do lúc đó ông đang đi công tác. Năm 2001 ông về địa phương và đã kê khai đề nghị chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên đứng tên hộ gia đình ông (H). Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có mình ông đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn vợ con ông vẫn hộ khẩu và sinh sống trong huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Trong hồ sơ xin cấp đất thì ông có kê khai ông và vợ ông, còn các con ông vẫn sinh sống tại L, Lâm Đồng, không có khẩu tại địa phương. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông (H) cấp ngày 19/10/2001. Lúc ông làm đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có văn bản phân chia di sản thừa kế của bố, mẹ ông và cũng không có văn bản thỏa thuận của các chị, em ông. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông có gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 giữ. Đến năm 2006 ông về địa phương có mời bà T1, bà T2, bà Q về thông báo việc xuống cấp nhà cửa và bà T1, bà T2, bà Q đồng ý để ông phá dỡ và xây dựng lại toàn bộ các công trình trên đất. Từ khi ông xây dựng và sử dụng thửa đất trên thì bà T1, bà T2, bà Q không có ý kiến gì và gia đình sống hòa thuận. Toàn bộ chi phí xây dựng các công trình trên đất là của ông và bà Nguyễn Thị U (vợ ông) không liên quan đến các con ông. Thời điểm cấp giấy trong giấy chứng nhận có ghi hộ, do lúc đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một người cũng ghi hộ.

Nay bà T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C, cụ S để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 3, diện tích 198m² thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp cho hộ gia đình ông (H) ngày 19/10/2001 thì ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên hộ gia đình ông, không ai có ý kiến khiếu nại gì. Vì ông là con trai duy nhất phải có nghĩa vụ thờ cúng bố mẹ và liệt sĩ nên ông có quyền được hưởng toàn bộ di sản mà bố mẹ

ông để lại. Còn bà T1, bà T2, bà Q đi lấy chồng thì theo nhà chồng. Ông đề nghị giữ nguyên hiện trạng làm nơi thờ cúng bố mẹ và liệt sĩ. Vào những dịp giỗ, tết thì ông vẫn đồng ý để bà T1, bà T2, bà Q đến thắp hương bình thường, không ngăn cản, cấm đoán. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Theo kết quả đo vẽ năm 2001, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 9 tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 198m². Tuy nhiên theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 23/5/2023 thì có tổng diện tích là 206,7m². Lý do diện tích hiện trạng sử dụng đất tăng là do phần nhà tắm, nhà vệ sinh có diện tích 7,9m² là do ông xây dựng lấn chiếm diện tích ngõ đi của tập thể. Đối với việc gia đình ông có xây dựng nhà tắm, nhà vệ sinh có diện tích 7,9m² lấn chiếm diện tích ngõ đi của tập thể thì gia đình ông sẽ tự tháo dỡ trả lại tập thể khi có yêu cầu, ông không có đề nghị giải quyết gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật theo đúng mốc giới đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông.

Ngày 14/6/2023, ông có yêu cầu Tòa án giám định dấu vân tay của cụ S và tại buổi làm việc Tòa án yêu cầu ông cung cấp các mẫu giám định. Sau khi xem xét ông thấy Bản di chúc ngày 20/7/1992 do bà T1 cung cấp là không đúng nên ông không yêu cầu Tòa án giám định dấu vân tay của cụ S trong bản di chúc.

Ông H đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Trường hợp Tòa án xét xử phân chia di sản của cụ C và cụ S để lại mà ông được hưởng thì xin nhận đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên và đồng ý trích trả bằng tiền cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

*** *Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa án, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Q cùng trình bày:***

Bà T2, bà Q nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T1. Các bà đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C, cụ S để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² (diện tích đo đạc thực tế là 198,8m²) tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật. Phần di sản các bà được nhận các bà xin nhận đất riêng của từng người, không đồng ý gộp chung để làm nơi thờ cúng bố mẹ và liệt sĩ. Vì từ khi mâu thuẫn với nhau thì ông H không cho các bà vào nhà để thắp hương cho bố mẹ và liệt sĩ. Trường hợp không chia được bằng đất thì các bà xin nhận giá trị bằng tiền.

Đối với di chúc của cụ S để lại ngày 20/7/1992 thì đến nay các bà không đề nghị Tòa án giải quyết đối với di chúc của cụ S để lại. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về các tài sản xây dựng trên đất: Các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì là toàn bộ tài sản trên đất là do ông H xây dựng. Trường hợp Tòa án phân chia cho các bà phần di sản thừa kế có tài sản của ông H xây dựng thì các bà yêu cầu ông H phải tháo dỡ toàn phần phần tài sản ông H xây dựng trên đất. Các bà không đồng ý trích trả giá trị tài sản trên đất cho ông H.

*** Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị U trình bày:**

Bà U nhất trí với ý kiến của ông H. Bà U xác định thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² (diện tích đo đạc thực tế là 198,8m²) tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là của cụ C, cụ S để lại cho ông H. Toàn bộ tài sản xây dựng trên đất là do vợ chồng bà xây dựng, các con không có đóng góp gì vào nhà đất tranh chấp trên.

Về các tài sản xây dựng trên đất: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì là toàn bộ tài sản trên đất là do vợ chồng bà xây dựng. Trường hợp Tòa án xét xử phân chia các di sản của cụ C, cụ S mà ông H được hưởng thì xin nhận bằng hiện vật và giao cho ông H toàn quyền quản lý sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên.

*** Đại diện UBND huyện T có quan điểm:**

Theo hồ sơ lưu giữ tại UBND xã Đại Đồng thể hiện: UBND huyện nhận được đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 01/4/2000 của ông H. Tại đơn đăng ký, nguồn gốc sử dụng đất đã được UBND xã Đ xác nhận. Hồ sơ thửa đất có xác nhận của chủ sử dụng, chủ hộ giáp ranh, cán bộ địa chính và UBND xã. Căn cứ Luật đất đai 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành - văn bản có hiệu lực tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận thửa đất trên cho Hộ ông H. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 34, 35, 37, 157, 165, 239, 243, 248, 260, 264, 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1.

- Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Đức C và cụ Nguyễn Thị S để lại là thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² (diện tích đo đạc thực tế là 198,8m²) tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Đức C và cụ Nguyễn Thị S có 04 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị T1; bà Nguyễn Thị Q; bà Nguyễn Thị T2 và ông H.

- Về phân chia di sản thừa kế:

Giao cho ông H tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích đo đạc thực tế là 198,8m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Ông H có nghĩa vụ trích trả phần di sản của cụ C và cụ S chia cho bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người có trị giá tài sản là 994.000.000 đồng (Chín trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự giác thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 469925 do UBND huyện T cấp ngày 19/10/2001 cho hộ ông H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/4/2024, ông H kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét việc giả mạo di chúc, phân chia di sản cho ông phần hơn vì là người thờ cúng bố mẹ, liệt sĩ mà không chia đều như ba chị gái, xem xét căn cứ để tính giá trị phải trả cho mỗi người 994.000.000 đồng.

Ngày 17/4/2024, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo với nội dung đề nghị giao đất cho nguyên đơn để có nơi thờ cúng cha mẹ và liệt sĩ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị T1 sau khi trình bày nội dung kháng cáo, các căn cứ của việc kháng cáo, ý kiến tranh tụng, bà T1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T1, đề nghị giao cho bà T1 được sử dụng quyền sử dụng đất để có nơi thờ cúng cha mẹ và liệt sĩ, không đồng ý nhận di sản bằng tiền. Quyền sử dụng đất được hưởng bà T1 đề nghị gộp chung của ba chị em.

Ông H tự nguyện rút kháng cáo, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị T2 nhất trí ý kiến của bà Nguyễn Thị T1.

Bà Nguyễn Thị U nhất trí ý kiến của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 284, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông H, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn (Bà Nguyễn Thị T1) và bị đơn (Ông H) làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp pháp được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo được chấp nhận, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông H.

[2] *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện giải quyết vụ án:*

- Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác định đúng quan hệ tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo khoản 5 Điều 26, Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thời hiệu thừa kế: cụ Nguyễn Đức C chết năm 1980 và cụ Nguyễn Thị S chết năm 1995. Ngày 20/12/2022, bà Nguyễn Thị T1 có đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với di sản của cụ C kể từ thời điểm mở thừa kế đã hết, còn thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ S vẫn còn, các đương sự không yêu cầu về thời hiệu nên Tòa án giải quyết theo thủ tục chung là đúng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1:

[3.1] Về diện thừa kế: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện có bản di chúc của cụ S ngày 20/7/1992, ông H phản đối di chúc. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T1 không đề nghị giải quyết theo di chúc của cụ S để lại. Bà T1 chỉ đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C, cụ S là thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích thực tế 198,8m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật, do đó xác định chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[3.2] Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Đức C, sinh năm 1921, chết năm 1980 và cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1919, chết năm 1994. Cụ C và cụ S có 05 người con chung gồm: Con đầu là Nguyễn Đức H, chết năm 1971 là liệt sỹ không có vợ, con; còn lại 04 con là Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị T2 và H, các cụ không có con riêng và con nuôi nào khác. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ S gồm bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T2, ông H.

- Về di sản thừa kế: Các con của cụ C và cụ S đều xác định di sản của hai cụ để lại gồm có: Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh hiện do gia đình ông H quản lý sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông H.

Về nguồn gốc thửa đất đều được các đồng thừa kế xác nhận có nguồn gốc của cụ C và cụ S để lại. Về lý do thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mang tên hộ ông H ngày 19/10/2001 đã được ông H xác nhận là thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H đã tự kê khai đề nghị chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên đúng tên hộ gia đình ông. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có mình ông đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn vợ, con ông vẫn hộ khẩu và sinh sống trong huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Thời kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không có văn bản phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông và cũng không có văn bản thỏa thuận của các chị, em ông. Việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H ngày 19/10/2001 khi chưa có sự đồng ý của các hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ S là không đúng quy định pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 41 như trên có nguồn gốc của cụ C và cụ S và là di sản thừa kế của cụ C, cụ S để lại là đúng. Sau khi cụ C chết không để lại di chúc, cụ S chết có di chúc nhưng tính hợp pháp của di chúc chưa được xác thực, bà T1 không yêu cầu giải quyết chia di sản theo di chúc mà đề nghị giải quyết chia di sản theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m^2 đo đạc hiện trạng có diện tích là $198,8\text{m}^2$ tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh của bà Nguyễn Thị T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ S là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Về việc phân chia di sản thừa kế: Do cụ C chết năm 1980 nên thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ C đã hết. Tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 41 tranh chấp là di sản của cụ C và cụ S để lại nên xác định là tài sản chung của cụ C và cụ S. Do vậy, di sản của cụ C và cụ S được chia theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ được hưởng di sản gồm: bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T2, ông H.

Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản ngày 14/12/2022 thì thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09 tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh thấy rằng có diện tích thực tế là $198,8\text{m}^2$. Các đương sự đều khẳng định thửa đất trên vẫn giữ nguyên hiện trạng không tranh chấp với các hộ liền kề, không lấn chiếm đất của ai nên đều đề nghị chia theo đúng hiện trạng đo đạc với diện tích thửa đất thực tế là $198,8\text{m}^2$ là có căn cứ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 23 tháng 5 năm 2023 thì 1m^2 đất có giá là 20.000.000đ. Như vậy, di sản thừa kế được chia làm 4 phần, mỗi phần được chia là $198,8\text{m}^2 : 4 \text{ người} = 49,7\text{m}^2$ có giá trị $49,7\text{m}^2 \times 20.000.000\text{đ} = 994.000.000$ đồng.

Do các đương sự đều có nhu cầu nhận đất, di sản bà T1, bà T2, bà Q, ông H mỗi người được hưởng là $49,7\text{m}^2$. Vì là đất ở nông thôn, tại Quyết định số 15/2021/QĐ- UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định về diện

tích đất ở nông thôn tối thiểu sau khi tách thửa phải từ 70m² trở lên mới đủ điều kiện để tách thửa. Tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều đề nghị được nhận đất và không đồng ý đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hay gộp chung vào một sổ, của ai người đầy hưởng. Vì vậy đối với yêu cầu chia bằng hiện vật của bà T1, bà Q, bà T2 thì thấy hiện thửa đất tranh chấp đã được gia đình ông H xây nhà ở và công trình trên đất được bà T1, bà Q, bà T2 đồng ý, không phản đối gì, việc chia đất sẽ ảnh hưởng đến kết cấu, công năng sử dụng và thẩm mỹ của ngôi nhà. Việc thờ cúng liệt sĩ được bà T1 ủy quyền giao cho ông H thờ cúng, ông H là con trai của cụ C, cụ S thực hiện thờ cúng bố mẹ, tổ tiên phù hợp với phong tục tập quán ở địa phương và được họ hàng nhất trí. Hiện tại, bà T1, bà Q, bà T2 đều đang có nơi ở ổn định nên không thể chia đất cho bà T1, bà Q, bà T2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1, bà T2, bà Q đề nghị được gộp chung quyền sử dụng đất được hưởng nhưng nếu chia như vậy thì phần ông H được hưởng 49,7 m² không đủ diện tích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông H quản lý, sử dụng thửa đất và trích chia bằng tiền cho bà T1, bà Q, bà T2 là có căn cứ.

Đối với toàn bộ các tài sản trên đất, các đương sự đều xác định tài sản trên đất là của vợ chồng ông H, nay thửa đất được giao cho ông H quản lý sử dụng, các đương sự không có tranh chấp, bà U là vợ ông H đồng ý giao toàn bộ phần tài sản bà xây dựng cùng với ông H cho ông H quản lý định đoạt nên tài sản trên đất giao cho ông H quản lý, sở hữu là có căn cứ.

[3.4] Đối với phần diện tích đất 7,9m² mà vợ chồng ông H xây dựng nhà tắm, nhà vệ sinh lấn chiếm diện tích ngõ đi của tập thể thì do các đương sự đều không có đề nghị giải quyết, gia đình ông H cam kết tự nguyện tháo dỡ khi có yêu cầu và UBND xã Đ cũng không có yêu cầu giải quyết và từ chối tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về yêu cầu của hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông H ngày 19/10/2001 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, diện tích 198m² tại thôn Đ2, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tòa án cấp sơ thẩm phân tích, đánh giá và xác việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H là không đúng quy định của Luật đất đai. Nhưng do thửa đất là di sản thừa kế giao cho ông H quản lý sử dụng, ông H cũng không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T cấp cho hộ ông H ngày 19/10/2001 là có căn cứ.

[3.6] Tòa án cấp sơ thẩm không tính công sức quản lý, duy trì di sản thừa kế cho ông H là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H rút kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là phù hợp.

[4] Tổng hợp những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án cơ bản đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 và giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp các quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận, ông H rút kháng cáo nhưng do bà T1, ông H là người cao tuổi nên cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T1, ông H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 284, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông H.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 và giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T1 và ông H.
4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng